Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
Digitally signed by Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=Tập Đoàn Dệt May Việt Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100008
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.10.30 16:52:56+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

VINATEX

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
A	**Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**2.489.153.868.866**	**2.269.780.989.761**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**54.917.212.993**	**97.426.193.157**
1	Tiền	111		54.917.212.993	83.426.193.157
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**2**	**1.389.400.000.000**	**1.117.900.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.389.400.000.000	1.117.900.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**682.745.717.600**	**778.631.675.896**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	401.835.312.282	365.740.904.829
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.836.330.625	30.393.025.882
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4a	98.283.420.608	119.637.964.603
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	4b	132.790.654.085	262.859.780.582
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**342.442.611.295**	**259.051.367.225**
1	Hàng tồn kho	141	5	349.055.746.243	285.795.004.290
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.613.134.948)	(26.743.637.065)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**19.648.326.978**	**16.771.753.483**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.834.510.712	3.481.285.051
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.632.402.020	10.980.839.283
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.181.414.246	2.309.629.149
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	**Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**5.600.893.389.145**	**5.749.096.845.268**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.807.755.836.395**	**1.791.695.774.317**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	61.843.907.911	61.843.907.911
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu về cho vay dài hạn	215	4a	1.356.456.816.982	1.338.857.792.967
5	Phải thu dài hạn khác	216	4b	389.455.111.502	390.994.073.439
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**687.320.369.717**	**755.751.424.697**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6a	632.492.058.059	699.603.530.456
	Nguyên giá	222		1.656.891.635.231	1.659.862.020.373
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.024.399.577.172)	(960.258.489.917)
2	Tài sản cố định vô hình	227	6b	54.828.311.658	56.147.894.241
	Nguyên giá	228		81.905.473.511	81.905.473.511
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.077.161.853)	(25.757.579.270)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**318.379.714.428**	**274.187.600.718**
1	Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang dài hạn	**241**		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**	8	318.379.714.428	274.187.600.718
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**9**	**2.748.914.364.408**	**2.889.510.606.306**
1	Đầu tư vào công ty con	**251**		2.191.080.629.010	2.191.080.629.010
2	Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	**252**		1.038.269.855.779	1.038.269.855.779
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253**		39.789.498.900	39.789.498.900
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	**254**		(520.225.619.281)	(379.629.377.383)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**38.523.104.197**	**37.951.439.230**
1	Chi phí trả trước dài hạn	**261**	7	38.523.104.197	37.951.439.230
2	Tài sản dài hạn khác	**268**		-	-
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.090.047.258.011**	**8.018.877.835.029**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**2.451.776.664.429**	**2.230.098.283.649**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**914.992.204.553**	**689.327.792.367**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		38.963.473.962	142.529.528.219
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		27.022.370.750	1.605.645.255
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**313**	11	408.687.941	10.833.347.921
4	Phải trả người lao động	**314**		15.147.928.732	11.980.245.252
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**	12	3.184.675.973	6.361.467.810
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**318**		6.000.000	-
8	Phải trả ngắn hạn khác	**319**	13	42.739.743.487	26.002.155.584
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**320**	10	744.139.121.382	455.704.440.681
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	**321**		-	-
11	Quỹ khen thưởng. phúc lợi	**322**		43.380.202.326	34.310.961.645
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.536.784.459.876**	**1.540.770.491.282**
1	Phải trả người bán dài hạn	**331**		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	**333**		9.296.985.600	9.761.834.880
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**334**		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	**335**		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	**337**		1.397.210.130	1.486.850.151
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**	10	1.526.090.264.146	1.529.521.806.251

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**5.638.270.593.582**	**5.788.779.551.380**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5.618.800.851.846**	**5.768.606.661.478**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	14	30.361.932.352	30.361.932.352
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.346.074.399	195.151.884.031
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.751.884.031	69.601.007.596
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.594.190.368	125.550.876.435
4	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543.092.845.095	543.092.845.095
II.	**Nguồn kinh phí và các quỹ khác**	**430**		**19.469.741.736**	**20.172.889.902**
1	Nguồn kinh phí	431		19.469.741.736	20.172.889.902
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.090.047.258.011**	**8.018.877.835.029**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3	Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	422.716.570.306	1.091.275.526.681	324.544.998.206	924.662.016.175
2	Các khoản giảm trừ	2			-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	422.716.570.306	1.091.275.526.681	324.544.998.206	924.662.016.175
4	Giá vốn hàng bán	11	405.263.804.853	1.037.831.943.735	313.776.129.467	922.158.755.373
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	17.452.765.453	53.443.582.946	10.768.868.739	2.503.260.802
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	46.731.803.370	311.156.519.803	100.316.579.263	307.893.204.938
7	Chi phí tài chính	22	22.199.196.127	240.884.974.220	92.669.233.212	229.082.424.684
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*30.883.868.192*	*91.760.710.765*	*33.910.750.756*	*93.862.376.284*
8	Chi phí bán hàng	24	9.822.346.637	28.368.588.362	9.180.960.126	30.073.195.393
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.977.861.873	75.723.567.006	24.393.626.964	56.215.661.621
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	8.185.164.186	19.622.973.161	(15.158.372.300)	(4.974.815.958)
11	Thu nhập khác	31	47.789.500	50.848.462	29.092.464.841	45.294.034.918
12	Chi phí khác	32	8.514.980	79.631.255		4.467.354.213
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	39.274.520	(28.782.793)	29.092.464.841	40.826.680.705
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	8.224.438.706	19.594.190.368	13.934.092.541	35.851.864.747
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	8.179.196.925	8.179.196.925
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	8.224.438.706	19.594.190.368	5.754.895.616	27.672.667.822
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/09/2024	30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**19.594.190.368**	**35.851.864.747**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		75.344.040.952	79.642.585.223
- Các khoản dự phòng	03		120.465.739.781	80.497.143.864
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.408.383.435	19.712.180.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(306.090.392.696)	(302.949.898.525)
- Chi phí lãi vay	06		91.760.710.765	93.862.376.284
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**5.482.672.605**	**6.616.252.151**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(82.503.605.632)	7.320.733.188
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.260.741.953)	16.199.006.911
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(96.434.925.307)	(45.711.944.293)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		75.109.372	6.483.782.964
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.279.666.744)	(66.897.482.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(456.000.000)	(2.360.703.957)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.015.919.560)	(8.845.210.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(315.393.077.219)**	**(87.195.565.830)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(55.211.853.024)	(65.282.404.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.638.507.273	61.781.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(516.798.057.659)	(657.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		337.600.000.000	670.025.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(48.999.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		376.760.910.098	396.322.843.243
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**155.989.506.688**	**356.847.957.090**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/09/2024	30/09/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.083.082.283.591	968.224.950.071
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(817.218.571.993)	(1.001.960.817.183)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149.979.119.000)	(299.938.330.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**115.884.592.598**	**(333.674.197.512)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(43.518.977.933)**	**(64.021.806.252)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**97.426.193.157**	**143.092.970.042**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.009.997.769	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**54.917.212.993**	**79.071.163.790**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cẩu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:
- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. **Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm

8. **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.
Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	10.745.150.053	5.565.435.062
Tiền gửi ngân hàng	44.157.818.599	77.755.063.885
Tiền đang chuyển	14.244.341	105.694.210
Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
Cộng	**54.917.212.993**	**97.426.193.157**

2. Đầu tư ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.389.400.000.000	1.117.900.000.000
Cộng	**1.389.400.000.000**	**1.117.900.000.000**

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2024	01/01/2024
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	3.663.808.431	4.175.280.264
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	11.469.954.012	8.537.782.446
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	14.391.138.755	9.174.142.931
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	6.523.897.445	7.172.891.034
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	1.686.269.200	3.355.724.240
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	126.734.116.284	123.195.405.597
Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội	151.556.664.190	-
Các công ty con khác	7.051.185.165	27.000.000
Công ty liên kết		
Các công ty liên kết khác	140.507.965	400.216.163
Phải thu các khách hàng khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG	49.092.819.971	71.663.650.506
Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phước	979.462.948	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	11.998.898.862
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO RUI PENG FEI VIỆT NAM	-	15.000.000.000
THE CRESCENT TEXTILE MILLS LTD	2.689.714.706	-
SHAOXING GALLO TEXTILE CO.LTD	4.896.964.549	-
XIAMEN PORT COMMERCE INFORMATION CO., LTD.	2.421.267.144	-
SHANGHAI TIQIAO TEXTILE YARN DYEING CO.,LTD	1.143.587.675	-
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	2.998.519.627	2.376.759.110
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HƯNG TIẾN PHÁT	-	90.018.736.000
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	11.578.838.663	14.452.882.611
Các công ty khác	2.816.595.552	4.191.535.065
Cộng:	**401.835.312.282**	**365.740.904.829**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng	30/09/2024	01/01/2024
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	61.843.907.911	61.843.907.911

4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
Công ty CP Dệt may Huế	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	11.400.000.000	11.400.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	26.198.057.659	6.400.000.000
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	-	43.399.388.608
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	2.316.989.569	2.178.114.550
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	6.193.286.416	5.822.075.008
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	15.159.105.958	14.250.503.698
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định (*)	3.835.791.034	3.605.882.597
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	6.098.071.309	5.732.566.673
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	1.716.027.508	1.613.172.746
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 (*)	2.166.091.155	2.036.260.723
Cộng:	**98.283.420.608**	**119.637.964.603**

Các khoản phải thu cho vay dài hạn	30/09/2024	01/01/2024
Công ty CP Dệt may Huế	5.800.000.000	23.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	29.242.959.288	34.942.959.288
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	64.999.388.608	21.600.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	77.659.625.951	77.826.536.825
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	207.583.287.148	208.029.438.124
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	508.094.852.204	509.186.881.533
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	128.566.007.187	128.842.329.277
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	204.391.906.812	204.831.198.831
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	57.516.898.845	57.640.517.695
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3 (*)	72.601.890.939	72.757.931.394
Cộng:	**1.356.456.816.982**	**1.338.857.792.967**

(*) Đây là các khoản Tập đoàn cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á

4b. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu về cổ tức	26.325.475.861	183.077.154.359
Phải thu lãi cho vay (khoản vay ADB)	30.008.260.537	7.620.107.643
Phải thu lãi cho vay trực tiếp	28.891.497.186	23.066.079.425
Lãi tiền gửi	15.692.753.441	12.976.570.138
Phải thu Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam Vinatex	14.978.738.564	30.215.687.677
Tạm ứng cho công nhân viên	6.359.547.115	2.886.377.785
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	7.501.375.304	-
Phải thu khác	3.033.006.077	3.017.803.555
Cộng	**132.790.654.085**	**262.859.780.582**

Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc Vinatex	22.577.672.580	22.427.936.180
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	13.510.094.763	13.510.094.763
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân do điều chuyển tài sản	14.278.153.406	16.246.475.085
Phải thu Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam Vinatex	21.321.261.436	21.041.638.094
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.620.992.879	4.620.992.879
Đặt cọc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Dự án Khu liên Hợp Sợi - May	5.715.000.000	5.715.000.000
Khác	3.286.359	3.286.359
Cộng	**389.455.111.502**	**390.994.073.439**

5. Hàng tồn kho

	30/09/2024	01/01/2024
Hàng mua đang đi đường	114.694.230.368	120.943.246.829
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	113.841.332.183	31.080.531.286
Thành phẩm tồn kho	87.944.749.506	95.490.180.628
Công cụ, dụng cụ	4.715.770.371	6.441.728.578
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.208.800.486	12.718.366.516
Hàng hoá tồn kho	15.661.610.139	19.120.950.453
Cộng	**349.066.493.053**	**285.795.004.290**

6a. **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**486.313.965.494**	**1.082.805.268.308**	**38.911.428.602**	**51.831.357.969**	1.659.862.020.373
Tăng trong kỳ	**6.589.432.224**	**3.534.807.124**	*7.197.051.273*	-	17.321.290.621
Mua sắm mới	*6.589.432.224*	*400.482.440*	*6.106.672.727*	-	*13.096.587.391*
Điều chuyển tài sản từ Đông Phương về TĐ	-	*3.134.324.684*	*1.090.378.546*	-	*4.224.703.230*
Giảm trong kỳ	**(1.707.562.099)**	**(12.789.612.112)**	**(3.696.024.923)**	**(2.098.476.629)**	*(20.291.675.763)*
Thanh lý	-	*(60.594.455)*	-	-	*(60.594.455)*
Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân	-	-	*(2.866.240.000)*	-	*(2.866.240.000)*
Điều chuyển tài sản cho Đông Phương	*(1.284.323.899)*	*(15.250.732.486)*	*(829.784.923)*	-	*(17.364.841.308)*
Phân loại lại	*(423.238.200)*	*2.521.714.829*	-	*(2.098.476.629)*	-
Số dư cuối kỳ	**491.195.835.619**	**1.073.550.463.320**	**42.412.454.952**	**49.732.881.340**	1.656.891.635.231
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**263.758.412.598**	**627.401.955.574**	**28.314.434.274**	**40.783.687.471**	960.258.489.917
Khấu hao trong kỳ	**13.151.134.887**	**55.406.170.196**	**2.539.520.835**	**2.927.632.451**	74.024.458.369
Tăng trong kỳ	**(423.238.200)**	**1.994.589.799**	**1.090.378.546**	-	**2.661.730.145**
Phân loại lại	*(423.238.200)*	*423.238.200*	-	-	-
Điều chuyển tài sản từ Đông Phương về TĐ	-	1.571.351.599	1.090.378.546	-	2.661.730.145
Giảm trong kỳ	**(729.925.021)**	**(8.722.640.665)**	**(3.092.535.573)**	-	(12.545.101.259)
Điều chuyển tài sản cho Đông Phương	*(729.925.021)*	*(8.662.046.210)*	*(471.494.773)*	-	*(9.863.466.004)*
Điều chuyển tài sản cho DK Đông Xuân	-	-	*(2.621.040.800)*	-	*(2.621.040.800)*
Thanh lý	-	*(60.594.455)*	-	-	*(60.594.455)*
Số dư cuối kỳ	275.756.384.264	676.080.074.904	28.851.798.082	43.711.319.922	1.024.399.577.172
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	**222.555.552.896**	**455.403.312.734**	**10.596.994.328**	**11.047.670.498**	699.603.530.456
Số dư cuối kỳ	**215.439.451.355**	**397.470.388.416**	**13.560.656.870**	**6.021.561.418**	632.492.058.059

6b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**78.833.849.210**	**3.071.624.301**	**81.905.473.511**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**78.833.849.210**	**3.071.624.301**	**81.905.473.511**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	**23.115.016.936**	**2.642.562.334**	**25.757.579.270**
Khấu hao trong kỳ	1.229.048.082	90.534.501	**1.319.582.583**
Số cuối kỳ	**24.344.065.018**	**2.733.096.835**	**27.077.161.853**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**55.718.832.274**	**429.061.967**	**56.147.894.241**
Số dư cuối kỳ	**54.489.784.192**	**338.527.466**	**54.828.311.658**

7. CP trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**33.991.943.293**	**3.513.639.751**	**445.856.186**	**37.951.439.230**
Tăng trong kỳ	-	3.147.402.506	1.501.792.158	4.649.194.664
Phân bổ trong kỳ	(762.327.114)	(2.833.132.009)	(487.270.574)	(4.082.729.697)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**33.229.616.179**	**3.827.910.248**	**1.460.377.770**	**38.517.904.197**

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2024	01/01/2024
Số dư đầu kỳ	**274.187.600.718**	**199.397.851.883**
Tăng trong năm	44.192.113.710	74.789.748.835
Số dư cuối kỳ	**318.379.714.428**	**274.187.600.718**

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/09/2024	01/01/2024
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	1.647.442.561	1.647.442.561
Dự án Cao ốc Văn phòng-Căn hộ Vinatex Building	258.909.024.180	231.363.017.151
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.813.893.461	5.516.620.734
Các công trình khác	34.683.344.424	18.334.510.470
Cộng:	**318.379.714.428**	**274.187.600.718**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2.191.080.629.010	2.191.080.629.010
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.038.269.855.779	1.038.269.855.779
- Đầu tư dài hạn khác	39.789.498.900	39.789.498.900
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	3.269.139.983.689	**3.269.139.983.689**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(520.225.619.281)**	**(379.629.377.383)**
Cộng:	**2.748.914.364.408**	**2.889.510.606.306**

10. Vay ngắn hạn và dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Vay và nợ ngắn hạn	**698.214.669.571**	**394.473.346.788**
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	466.854.424.347	321.363.855.300
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm	56.739.054.858	64.546.802.126
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình	-	8.562.689.362
Ngân hàng VCB - CN Hoàng Mai	174.621.190.366	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**45.924.451.811**	**61.231.093.893**
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	-	6.567.862.842
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	-	11.477.033.700
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	45.924.451.811	43.186.197.351
Vay và nợ dài hạn	**1.526.090.264.146**	**1.529.521.806.251**
Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB - USD	1.526.090.264.146	1.529.521.806.251
Cộng:	**2.270.229.385.528**	**1.985.226.246.932**

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	01/01/2024	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/đã thu được trong năm	Giảm khác	30/09/2024
Thuế					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	***204.960.646***	***456.000.000***	-	-	***660.960.646***
Văn phòng	204.960.646	456.000.000	-	-	660.960.646
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	***456.000.000***	-	-	***456.000.000***
Văn phòng	-	456.000.000			456.000.000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	***68.348.000***	-	-	***68.348.000***
NMS Phú Cường	-	68.348.000	-		68.348.000
Tiền thuê đất	***2.104.668.503***	***739.041.935***	***(1.847.604.838)***	-	***996.105.600***
Văn phòng	996.105.600	-	-	-	996.105.600
Trung tâm thời trang VNT	1.108.562.903	739.041.935	(1.847.604.838)	-	-
Cộng	**2.309.629.149**	**1.719.389.935**	**(1.847.604.838)**	-	**2.181.414.246**

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	01/01/2024	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/09/2024
Thuế					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	***2.799.741.241***	***25.435.289.568***	***(5.247.173.032)***	***(22.714.459.349)***	***273.398.428***
Văn phòng	1.077.079.884	10.033.803.810	(1.077.153.516)	(10.033.730.178)	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	3.496.625.082	-	(3.496.625.082)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	1.482.810.889	6.056.908.492	(2.964.084.951)	(4.575.634.430)	-
Trung tâm thời trang VNT	239.850.468	5.847.952.184	(1.205.934.565)	(4.608.469.659)	273.398.428
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	***5.707.247.022***	***(5.707.247.022)***	-	-
Văn phòng	-	1.698.369.408	(1.698.369.408)		-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	2.896.492.911	(2.896.492.911)		-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.112.384.703	(1.112.384.703)	-	-
Thuế Nhập khẩu	-	***324.851.353***	***(324.851.353)***	-	-
Văn phòng	-	58.706.801	(58.706.801)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	254.024.368	(254.024.368)		-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	12.120.184	(12.120.184)		-
Các loại thuế khác	***471.515.668***	***4.077.468.435***	***(4.413.694.590)***	-	***135.289.513***
+ Thuế môn bài	-	***9.000.000***	***(9.000.000)***	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	2.000.000	(2.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Yarn Dyed	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	01/01/2024	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/09/2024
+ Thuế thu nhập cá nhân	***471.515.668***	***4.068.468.435***	***(4.404.694.590)***	-	***135.289.513***
Văn phòng	449.218.451	3.940.426.445	(4.276.428.717)	-	113.216.179
Nhà máy Sợi Nam Định	13.547.493	42.198.250	(40.547.442)	-	15.198.301
Nhà máy Sợi Phú Cường	6.141.000	36.825.391	(39.290.877)	-	3.675.514
Trung tâm thời trang Vinatex	2.608.724	49.018.349	(48.427.554)	-	3.199.519
Các khoản phải nộp khác					
Tiền thuê nhà đất	-	**2.752.675.477**	**(2.752.675.477)**	-	-
Văn phòng	-	2.752.675.477	(2.752.675.477)	-	-
Các khoản phải nộp khác	**7.562.091.012**	**71.075.069**	**(7.633.166.081)**	-	-
Văn phòng	7.562.091.012	71.075.069	(7.633.166.081)	-	-
Cộng	**10.833.347.921**	**38.368.606.924**	**(26.078.807.555)**	**(22.714.459.349)**	408.687.941

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	464.849.280	464.849.280
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	275.935.568	2.972.809.633
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-	1.214.814.815
Chi phí phải trả khác	2.443.891.125	1.708.994.082
Cộng:	**3.184.675.973**	**6.361.467.810**

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.153.120.763	473.279.376
Lãi vay phải trả	33.344.225.145	8.466.481.887
Quỹ từ thiện	2.845.248.287	3.145.248.287
Phải trả các công ty liên quan	883.122.519	720.503.963
Cổ tức phải trả	491.952.225	471.042.725
Phải trả khác	4.022.074.548	12.725.599.346
Cộng:	**42.739.743.487**	**26.002.155.584**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**5.000.000.000.000**	**30.361.932.352**	**195.151.884.031**	**543.092.845.095**	**5.768.606.661.478**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	19.594.190.368	-	19.594.190.368
Chia cổ tức	-	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(19.400.000.000)	-	(19.400.000.000)
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	**5.000.000.000.000**	**30.361.932.352**	**45.346.074.399**	**543.092.845.095**	**5.618.800.851.846**

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2024	01/01/2024
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
Trong đó:			
Itochu Corporation	*13,00%*	*650.000.000.000*	*650.000.000.000*
Cộng	**100%**	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2023	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
Doanh thu	**1.091.275.526.681**	**924.662.016.175**	**422.716.570.306**	**324.544.998.206**
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.029.782.623.215	882.263.880.537	407.846.354.246	310.049.412.812
Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng	61.492.903.466	42.398.135.638	14.870.216.060	14.495.585.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**1.091.275.526.681**	**924.662.016.175**	**422.716.570.306**	**324.544.998.206**

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2023	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
Doanh thu từ cổ tức	191.357.784.145	179.908.916.231	6.826.016.545	56.113.194.000
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	114.732.608.551	123.040.982.294	38.820.678.707	43.218.339.952
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(902.072.771)
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.066.127.107	4.943.306.413	1.085.108.118	1.887.118.082
Cộng:	**311.156.519.803**	**307.893.204.938**	**46.731.803.370**	**100.316.579.263**

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2024	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2023	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023
Chi phí lãi vay	91.760.710.765	93.862.376.284	30.883.868.192	33.910.750.756
Trích lập (+)/ Hoàn nhập (-) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	140.596.241.898	113.364.566.324	1.095.290.682	38.308.516.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.408.383.435	19.712.180.558	(11.294.192.462)	19.712.180.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.119.638.122	2.143.301.518	1.514.229.715	737.785.798
Cộng:	**240.884.974.220**	**229.082.424.684**	**22.199.196.127**	**92.669.233.212**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P - TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 567 /TĐDMVN-TCKT V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Quý 3/2024 so với Quý 3/2023	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024 so với cùng kỳ năm 2023 trong báo cáo tài chính Quý 3/2024 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2024: 8.224.438.706 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2023: 5.754.985.616 đồng.

Chênh lệch tăng: 3.692.429.734 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 42,9% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2024: 230.285.395.721 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2023: 80.464.622.820 đồng

Chênh lệch tăng: 149.820.772.901 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 186,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất và công ty mẹ Tập đoàn Quý 3/2024 tăng so với cùng kỳ chủ yếu do sự phục hồi tốt của thị trường. Ngành may có sự cải thiện cả về giá và số lượng đơn hàng do tận dụng được sự dịch chuyển từ các thị trường Trung Quốc, Bangladesh và Myanmar. Ngành sợi thị trường vẫn còn nhiều khó khăn, song các đơn vị sợi luôn bám sát thị trường, công tác dự báo nhanh nhạy, nhiều thời điểm chốt được giá bông, sợi tốt;

cùng với đó là việc linh hoạt trong lựa chọn cơ cấu mặt hàng và quản trị sản xuất chặt chẽ nên hiệu quả toàn ngành tăng cao so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P. TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Cao Hữu Hiếu